

LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin pháp luật tháng 12/2024 gồm 3 phần chính:

- **Phần 1:** Các quy định của Tập đoàn đã ban hành.
- **Phần 2:** Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ đang lấy ý kiến; Trách nhiệm đơn vị nghiên cứu, xem xét có ý kiến khi nhận được yêu cầu góp ý của Bộ.

- **Phần 3:** Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn:

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý.

b. Trách nhiệm các đơn vị tổ chức triển khai văn bản quy phạm pháp luật.

Ban Pháp chế - Thanh tra trân trọng giới thiệu tới các đơn vị, cá nhân của Tập đoàn.

Lưu ý: Bản tin chỉ trích dẫn một số nội dung của văn bản quy phạm pháp luật, để hiểu đầy đủ và chính xác quy định pháp luật, đề nghị các đơn vị, cá nhân tìm đọc chi tiết toàn văn văn bản.

(Mọi ý kiến, thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Ban Pháp chế - Thanh tra Tập đoàn, Bùi Quỳnh Hoa, Tel: 0945.123.690, Email: hoabq@vnpt.vn)

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Phần 1: Các quy định của Tập đoàn đã ban hành

1. Quy chế hoạt động kiểm tra giám sát của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 89/QĐ-VNPT-HĐTV-PCTT ngày 15/11/2024 (số eoffice: 522385);

2. Bộ Quy trình điều hành chất lượng dịch vụ di động theo mô hình điều hành ban hành kèm Quyết định số 1075/QĐ-VNPT-CN-CLG ngày 05/12/2024 (số eoffice: 1076959)

Phần 2: Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của các Bộ đang lấy ý kiến

STT	Tên Dự thảo	Ngày lấy ý kiến	Trách nhiệm nghiên cứu
BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
1	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-BTTTT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Danh mục thiết bị vô tuyến điện được miễn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, điều kiện kỹ thuật và khai thác kèm theo	Ngày bắt đầu 21/10/2024 Ngày hết hạn 21/12/2024	Ban Công nghệ (Tập đoàn)
2	Dự thảo Quy hoạch phân kênh tần số vô tuyến điện cho nghiệp vụ Cố định băng tần 71 - 76 GHz và 81 - 86 GHz	Ngày bắt đầu 25/10/2024 Ngày hết hạn 25/12/2024	Ban Công nghệ (Tập đoàn)
3	Dự thảo Thông tư quy định chi tiết điều kiện chuyển mạng, thủ tục chuyển mạng; quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển mạng; quy trình kỹ thuật thực hiện chuyển mạng.	Ngày bắt đầu 30/10/2024 Ngày hết hạn 30/12/2024	Ban Công nghệ (Tập đoàn)
4	Dự thảo Thông tư quy hoạch kho số viễn thông tên miền Internet	Ngày bắt đầu 14/11/2024 Ngày hết hạn	Ban Công nghệ (Tập đoàn)

		14/01/2025	
BỘ TÀI CHÍNH			
1	Dự thảo Thông tư hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản	Ngày bắt đầu 28/10/2024 Ngày hết hạn 28/11/2024	Ban Kế toán – Tài chính; Ban Kế hoạch – Đầu tư (Tập đoàn)
2	Dự thảo Nghị định quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất	Ngày bắt đầu 30/10/2024 Ngày hết hạn 30/11/2024	Ban Kế hoạch – Đầu tư (Tập đoàn)
3	Dự thảo đề nghị xây dựng dự án Luật thuế thu nhập cá nhân (thay thế)	Ngày bắt đầu 25/11/2024 Ngày hết hạn 25/01/2024	Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)
4	Dự thảo Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số	Ngày bắt đầu 21/11/2024 Ngày hết hạn 21/12/2024	VNPT-IT
5	Dự thảo Tờ trình Chính phủ Đề nghị xây dựng dự án Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng	Ngày bắt đầu 15/11/2024 Ngày hết hạn 15/12/2024	Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)

6	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số Điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu	Ngày bắt đầu 13/11/2024 Ngày hết hạn 13/12/2024	Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)
7	Dự thảo Thông tư hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần	Ngày bắt đầu 13/11/2024 Ngày hết hạn 13/12/2024	Ban Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)
BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
1	Dự thảo Quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội	Ngày bắt đầu 25/10/2024 Ngày hết hạn 25/12/2024	Ban Nhân lực (Tập đoàn)
2	Dự thảo Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc	Ngày bắt đầu 15/11/2024 Ngày hết hạn 15/01/2024	Ban Nhân lực (Tập đoàn)
3	Dự thảo Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện	Ngày bắt đầu 21/11/2024 Ngày hết hạn 21/01/2024	Ban Nhân lực (Tập đoàn)
BỘ TƯ PHÁP			
1	Dự thảo Thông tư quy định quy định chi tiết Luật Đầu giá tài sản	Ngày bắt đầu 25/11/2024 Ngày hết hạn 25/12/2024	Ban Kế hoạch – Đầu tư, Kế toán – Tài chính (Tập đoàn)

Đơn vị/cá nhân có góp ý đối với các Dự thảo đang được lấy ý kiến, xin gửi về Ban Pháp chế - Thanh tra (hoabq@vnpt.vn) để tổng hợp.

Phần 3: Các VBQPPL liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn

1. Luật số 37/2024/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản

Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung về: quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức hành nghề đấu giá; trình tự, thủ tục đấu giá cụ thể tại các điều:

Điều 34. Quy chế cuộc đấu giá

Điều 35. Niêm yết việc đấu giá tài sản

Điều 36. Xem tài sản đấu giá

Điều 37. Địa điểm đấu giá

Điều 38. Đăng ký tham gia đấu giá

Điều 39. Tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước

Điều 41. Đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá

Điều 42. Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá

Điều 43. Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp

Điều 43a. Đấu giá trực tuyến

Điều 43b. Trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến

Điều 46. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, phê duyệt kết quả đấu giá tài sản

Điều 49. Đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá

Điều 50. Rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận

Điều 52. Đấu giá không thành

Điều 53. Đấu giá theo thủ tục rút gọn.

Điều 57. Thông báo công khai việc đấu giá tài sản

Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đồng thời sửa đổi, bổ sung một số quy định có liên quan về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người có tài sản đấu giá, hủy tài sản đấu giá và hậu quả pháp lý khi hủy kết quả đấu giá tài sản, cụ thể tại các điều:

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá

Điều 54. Lưu trữ hồ sơ

Điều 72. Hủy kết quả đấu giá tài sản

Điều 73. Hậu quả pháp lý khi hủy kết quả đấu giá tài sản

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các đơn vị thường xuyên thực hiện thanh lý tài sản thông qua đấu giá. Với vai trò là người có tài sản đấu giá, các đơn vị cần nghiên cứu, tìm hiểu những nội dung mới trong Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 để phối hợp với tổ chức hành nghề đấu giá, để giám sát tổ chức hành nghề đấu giá, để thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình thực hiện bán thanh lý tài sản thông qua đấu giá.

Nội dung nổi bật cần lưu ý về đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá:

Theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14, trình tự, thủ tục đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá được quy định cụ thể tại khoản 1, Điều 49 như sau:

“Điều 49. Đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá

1. Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá chỉ được tiến hành sau khi đã tổ chức cuộc đấu giá lần đầu nhưng không thành và được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia cuộc đấu giá, hoặc có nhiều người tham gia cuộc đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá, hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó nếu người có tài sản đấu giá đồng ý bằng văn bản;

b) Trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham gia cuộc đấu giá và chấp nhận giá khởi điểm hoặc chấp nhận mức giá sau khi đã giảm thì tài sản được bán cho người đó nếu người có tài sản đấu giá đồng ý bằng văn bản.”

Như vậy trong lần đầu tiên thực hiện đấu giá tài sản, nếu chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá thì cuộc đấu giá đó sẽ không được công nhận và phải thực hiện đấu giá lại. Tuy nhiên, Điều 49 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31, Điều 1 của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 như sau:

“31. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc đấu giá tài sản trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đấu giá tài sản theo phương thức trả giá lên, khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm thì tài sản được bán cho người đó;

b) Trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống mà chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá và chấp nhận giá khởi điểm hoặc chấp nhận mức giá sau khi đã giảm thì tài sản được bán cho người đó.”;

Như vậy, quy định mới đã cho phép người có tài sản được phép tổ chức đấu giá, công nhận kết quả đấu giá ngay từ lần đầu tiên mặc dù chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá

(trừ những tài sản mà pháp luật quy định không đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá).

2. Ngoài ra, một số từ, cụm từ được loại bỏ hoặc thay thế, quy định chi tiết tại khoản 45; một số điểm, khoản, điều được bãi bỏ, quy định chi tiết tại khoản 46, Điều 1 của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Các Ban thuộc Tập đoàn, VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu, thực hiện.

2. Nghị định số 147/2024/NĐ-CP của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/12/2024

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định quy định biện pháp thi hành việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, bao gồm: Dịch vụ Internet, tài nguyên Internet; Thông tin trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Giám sát thông tin và ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật trên mạng.

Đối tượng áp dụng

Nghị định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, dịch vụ lưu trữ web (hosting), dịch vụ trung tâm dữ liệu (data center) và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông đối với hoạt động cung cấp thông tin xuyên biên giới của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài

a) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) bằng văn bản, điện thoại hoặc thư điện tử chậm nhất là 24 giờ kể từ khi tự phát hiện hoặc nhận được phản ánh, khiếu nại từ người sử dụng về các nội dung, dịch vụ, ứng dụng vi phạm quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng; thực hiện việc loại bỏ nội dung vi phạm chậm nhất là 24 giờ khi có yêu cầu bằng văn bản, điện thoại, hoặc

qua phương tiện điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao) hoặc cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật chuyên ngành; thực hiện việc xử lý các yêu cầu, khiếu nại về sở hữu trí tuệ theo các quy định của pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ;

b) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) về việc cung cấp dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài để cung cấp thông tin xuyên biên giới cho người sử dụng dịch vụ tại Việt Nam định kỳ trước ngày 25/11 hàng năm hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu yêu cầu bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Nội dung báo cáo gồm: Tên doanh nghiệp cho thuê chỗ; địa chỉ và điểm đặt thiết bị; pháp nhân của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài thuê chỗ lưu trữ dữ liệu; tiền thuê chỗ lưu trữ dữ liệu; thời hạn thuê; số lượng thiết bị thuê; dung lượng kết nối Internet;

Doanh nghiệp nộp báo cáo trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử) hoặc nộp trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông. Trường hợp nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Thông tin và Truyền thông, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

c) Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các nội dung, dịch vụ, ứng dụng trên mạng vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử), Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao).

Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông di động khi hợp tác với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Thực hiện hợp tác kinh doanh với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm hoạt động an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm bí mật thông tin của người sử dụng theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp kết nối cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông và thực hiện kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

e) Không phân biệt đối xử về kết nối, giá cước, thanh toán, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình, hệ thống cung cấp dịch vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động, đảm bảo việc đăng ký, xác thực, từ chối, gia hạn, hủy dịch vụ, thu cước và thông báo tới người sử dụng dịch vụ phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm đảm bảo chỉ kết nối để cung cấp dịch vụ với các dịch vụ nội dung tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông di động phát hiện hoặc đã xác thực các thông tin phản ánh về các nội dung, dịch vụ vi phạm quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng;

b) Có yêu cầu bằng văn bản, điện thoại, hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông), Bộ Công an (Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao). Thời gian thực hiện chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu;

c) Có Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kết nối theo quy định tại Nghị định này hoặc có Quyết định thu hồi hoặc thông báo chấp nhận hoàn trả mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về viễn thông;

d) Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không có Giấy chứng nhận hoặc Giấy chứng nhận đã hết hiệu lực.

5. Các doanh nghiệp viễn thông di động thống nhất sử dụng mã, số viễn thông phù hợp quy hoạch về kho số để người sử dụng dịch vụ truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng. Nội dung thông tin cung cấp cho người sử dụng bao gồm: Tên dịch vụ; mã, số viễn thông cung cấp dịch vụ; chu kỳ cước; giá cước; cách hủy dịch vụ.

6. Gửi thông báo tới thuê bao vào ngày 25 hàng tháng để thông tin tới người sử dụng về dịch vụ nội dung đang sử dụng (bao gồm các thông tin: Tên dịch vụ; gói dịch vụ đang đăng ký; giá cước dịch vụ) qua tin nhắn ngắn SMS hoặc các phương thức khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định.

7. Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động để giải quyết khiếu nại, tranh chấp về giá cước, chất lượng dịch vụ cho người sử dụng theo quy định tại Điều 76 Nghị định này.

8. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê định kỳ, đột xuất theo quy định tại Điều 77 Nghị định này và chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông, cơ quan có thẩm quyền.

Giải quyết khiếu nại về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Doanh nghiệp viễn thông di động và tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có nghĩa vụ thực hiện trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý khiếu nại theo các quy định của pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng và quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp phát hiện thu phí sử dụng dịch vụ nội dung sai quy định, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung và doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm hoàn trả lại phần phí dịch vụ đã thu sai cho người sử dụng dịch vụ trong vòng 30 ngày kể từ khi có kết quả giải quyết khiếu nại.

Chế độ báo cáo của tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động đối với hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 01 năm một lần và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Ban Chiến lược sản phẩm, Công nghệ, Pháp chế - Thanh tra (Tập đoàn), VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu, thực hiện.

3. Nghị định số 128/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2024

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

STT	Điều khoản	Nghị định 81/2018/NĐ-CP	Nghị định 128/2024/NĐ-CP
1	Khoản 2, Điều 6	Điều 6. Hạn mức tối đa về giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại 1. Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại không được vượt quá 50% giá của đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại đó trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật thương mại, Điều 8, khoản 2 Điều 9, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định này. 2. Tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại mà thương nhân thực hiện trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật thương mại, Điều 8 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này.	Điều 6. Hạn mức tối đa về giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại Sửa đổi khoản 1, khoản 2, khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 6 như sau: 1. Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại <i>không được vượt quá 50% giá bán ngay trước thời gian khuyến mại của đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại đó</i>, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức quy định tại khoản 8 và <i>khoản 9</i> Điều 92 Luật Thương mại, <i>Điều 8 Nội dung tham chiếu</i>, khoản 2 Điều 9, Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định này. 2. Tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức quy định tại khoản 8 và <i>khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại</i>, Điều 8 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này. 4. Trong các trường hợp tổ chức

	4. Trong các trường hợp tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung (giờ, ngày, tuần, tháng, mùa khuyến mại) thì áp dụng hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là 100%. Hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại 100% cũng được áp dụng đối với các hoạt động khuyến mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 5. Chương trình khuyến mại tập trung theo quy định tại khoản 4 Điều này gồm: a) Chương trình do cơ quan nhà nước (cấp trung ương và cấp tỉnh) chủ trì tổ chức, trong một khoảng thời gian xác định, theo hình thức giờ, ngày, tuần, tháng, mùa khuyến mại nhằm thực hiện các chính sách phát triển kinh tế có mục tiêu của Quốc gia, của địa phương. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung. Mọi thương nhân đều được quyền tham gia vào các chương trình;	<i>chương trình khuyến mại tập trung</i> thì áp dụng hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là 100%. Hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại 100% cũng được áp dụng đối với các hoạt động khuyến mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 5. Chương trình khuyến mại tập trung theo quy định tại khoản 4 Điều này gồm: a) <i>Cơ quan nhà nước (cấp trung ương và cấp tỉnh) ban hành quyết định tổ chức thực hiện chương trình khuyến mại tập trung</i> nhằm thực hiện các chính sách phát triển kinh tế có mục tiêu của quốc gia, của địa phương. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung. Mọi thương nhân đều được quyền tham gia vào các chương trình;
2	Điều 7. Mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại 2. Trong các trường hợp tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung (giờ, ngày, tuần, tháng, mùa khuyến mại) theo quy định tại khoản 5 Điều 6 thì áp dụng mức giảm giá tối đa	Sửa đổi khoản 2 Điều 7 như sau: Điều 7. Mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại 2. Trong các trường hợp tổ chức chương trình <i>khuyến mại tập trung theo quy định</i> tại khoản 5 Điều 6 thì áp dụng mức giảm

		đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là 100%. Mức giảm giá tối đa 100% cũng áp dụng đối với các hoạt động khuyến mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định.	giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là 100%. Mức giảm giá tối đa 100% cũng áp dụng đối với các hoạt động khuyến mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
3		Điều 17. Thông báo hoạt động khuyến mại 1. Thương nhân thực hiện thủ tục hành chính thông báo hoạt động khuyến mại đến tất cả các Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại (tại địa bàn thực hiện khuyến mại) trước khi thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật thương mại và các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 Nghị định này. Hồ sơ thông báo phải được gửi đến Sở Công Thương tối thiểu trước 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn bưu điện hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua đường bưu điện, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, căn cứ theo thời gian ghi nhận trên hệ thống thư điện tử hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến). 2. Các trường hợp không phải thực	Sửa đổi khoản 1, khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 17 như sau: Điều 17. Thông báo hoạt động khuyến mại 1. Thương nhân thực hiện thủ tục hành chính thông báo hoạt động khuyến mại đến tất cả các Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại (tại địa bàn thực hiện khuyến mại) trước khi thực hiện chương trình khuyến mại <i>theo hình thức quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này trừ các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.</i> Hồ sơ thông báo phải được gửi đến Sở Công Thương tối thiểu trước 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp <i>gửi qua dịch vụ bưu chính</i>, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến).

	hiện thủ tục hành chính thông báo thực hiện khuyến mại khi khuyến mại theo các hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật thương mại và các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 Nghị định này: a) Thương nhân thực hiện các chương trình khuyến mại quy định tại khoản 1 Điều này có tổng giá trị giải thưởng, quà tặng dưới 100 triệu đồng; b) Thương nhân chỉ thực hiện bán hàng và khuyến mại thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến.	2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục hành chính thông báo thực hiện khuyến mại: a) Thực hiện khuyến mại theo các hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật Thương mại và các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định này; b) <i>Thực hiện khuyến mại theo các hình thức quy định tại Điều 12, Điều 14 Nghị định này có tổng giá trị giải thưởng, quà tặng dưới 100 triệu đồng;</i> c) Chỉ thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức khuyến mại quy định <i>tại Điều 12, Điều 14 Nghị định này cho hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến và ứng dụng khuyến mại trực tuyến.</i>
	Điều 21. Công bố kết quả, trao thưởng và báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại 1. Trong trường hợp thực hiện chương trình khuyến mại theo các hình thức quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định này và các hình thức	Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 21 như sau: Điều 21. Công bố kết quả, trao thưởng và báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại 1. Trong trường hợp thực hiện chương trình khuyến mại theo các hình thức quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định này và

	khác theo quy định tại khoản 9 Điều 92 Luật thương mại, thời hạn công bố kết quả trúng thưởng và trao giải thưởng của chương trình không được vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện khuyến mại. 2. Báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại: a) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 13 Nghị định này và các hình thức khác theo quy định tại khoản 9 Điều 92 Luật thương mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nơi đã đăng ký và được xác nhận) về kết quả thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp phải trích nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng vào ngân sách nhà nước, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan	các hình thức khác theo quy định tại khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại, thời hạn công bố kết quả trúng thưởng và trao giải thưởng của chương trình không được vượt quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện khuyến mại, <i>trừ các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.</i> b) Sửa đổi khoản 2 như sau: 2. Báo cáo kết quả thực hiện chương trình khuyến mại: a) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 13 Nghị định này và các hình thức khác theo quy định tại khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nơi đã đăng ký và được xác nhận) về kết quả thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp phải trích nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng vào ngân sách nhà nước, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng
--	---	---

	quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nộp ngân sách nhà nước, thương nhân có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp. Các chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại phải được thương nhân lưu trữ và chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát. b) Thương nhân thực hiện khuyến mại theo các hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật thương mại, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 14 và các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định này không phải báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại.	không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 45 ngày kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định. Các chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo kết quả và liên quan đến việc thực hiện chương trình khuyến mại phải được thương nhân lưu trữ và chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; b) Thương nhân thực hiện khuyến mại theo các hình thức quy định tại khoản 8 Điều 92 Luật Thương mại, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 14 Nghị định này không phải báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại.
--	---	---

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

VNPT-IT, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media, Focal nghiên cứu, thực hiện.

4. Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025 trừ các quy định sau đây có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2024:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 18, khoản 1 Điều 20 của Thông tư này và các nội dung khác có liên quan đến phê duyệt E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT, kết quả sơ tuyển, mời quan tâm, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với lựa chọn nhà thầu qua mạng trên Hệ thống;

b) Quy định tại các điểm c, d và điểm đ khoản 12 Điều 4 của Thông tư này và các nội dung khác có liên quan đến chào giá trực tuyến gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn theo quy trình rút gọn và chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn trong trường hợp xử lý tình huống theo quy định tại Điều 131 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Phạm vi điều chỉnh

Thông tư hướng dẫn về cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và các mẫu hồ sơ đấu thầu, gồm:

1. Mẫu lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án, dự toán mua sắm theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Đấu thầu;

2. Mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn; dịch vụ phi tư vấn; hàng hóa (trừ thuốc); xây lắp; thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP); thiết kế và xây lắp (EC); cung cấp hàng hóa và xây lắp (PC); thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC); gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất, vật tư xét nghiệm và các dịch vụ đi kèm để vận hành thiết bị y tế (không bao gồm nhân công vận hành) theo số lượng dịch vụ kỹ thuật (sau đây gọi là gói thầu mượn thiết bị y tế) thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu được tổ chức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ; chào giá trực tuyến; mua sắm trực tuyến;

3. Mẫu báo cáo lập hồ sơ mời thầu; tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu; quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu; báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu qua mạng gói thầu dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa (trừ thuốc), mượn thiết bị y tế, xây lắp, EPC, EP, EC, PC theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, một giai đoạn hai túi hồ sơ; gói thầu dịch vụ tư vấn;

4. Các mẫu khác có liên quan đến lựa chọn nhà thầu qua mạng.

Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc lựa chọn nhà thầu thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư.
2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh quy định tại Điều 1 của Thông tư nhưng chọn áp dụng quy định của Thông tư. Trong trường hợp này, quy trình thực hiện theo Hướng dẫn sử dụng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Quy định về định dạng của tệp tin (file) đính kèm

1. Tệp tin (file) đăng tải trên Hệ thống phải bảo đảm:
 - a) Các file mở, đọc được bằng các phần mềm thông dụng như: các phần mềm đọc, soạn thảo văn bản MS Office hoặc Open Office; các phần mềm đọc file PDF; các phần mềm thiết kế thông dụng như AutoCad, Photoshop; phần mềm đọc file ảnh tích hợp sẵn trên Hệ điều hành Windows. Các file sử dụng phông chữ thuộc bảng mã Unicode;
 - b) Các file nén mở được bằng các phần mềm giải nén thông dụng như phần mềm giải nén ZIP tích hợp sẵn trên hệ điều hành Windows hoặc phần mềm giải nén Rar hoặc 7Zip. Trường hợp sử dụng file nén, các file sau khi giải nén phải có định dạng quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Không bị nhiễm virus, không bị lỗi, hỏng và không thiết lập mật khẩu.
2. Trường hợp file đính kèm trong hồ sơ mời quan tâm, E-HSMT, hồ sơ mời sơ tuyển, E-HSMT, hồ sơ mời thầu, E-HSMT, điều khoản tham chiếu, mời chào giá trực tuyến, mua sắm trực tuyến không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể mở hoặc không đọc được thì bên mời thầu phải đăng tải và phát hành lại toàn bộ hồ sơ mời quan tâm, E-HSMT, hồ sơ mời sơ tuyển, E-HSMT, hồ sơ mời thầu, E-HSMT, điều khoản tham chiếu, mời chào giá trực tuyến, mua sắm trực tuyến.
3. Trường hợp file đính kèm trong E-HSDT, E-HSQT, E-HSDST, hồ sơ lý lịch khoa học không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này dẫn đến không thể mở hoặc không đọc được thì các file này không được xem xét, đánh giá.

Trách nhiệm của nhà thầu trong quá trình tham dự thầu

1. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin kê khai trên webform và file tài liệu đính kèm trong quá trình tham dự thầu. Nhà thầu nhập thông

tin theo yêu cầu của E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT và đính kèm các file tài liệu để tạo thành bộ E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT như sau:

a) Thông tin về tính hợp lệ của E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT:

Đối với nội dung về bảo đảm dự thầu, nhà thầu kê khai thông tin và đính kèm bản scan bảo đảm dự thầu. Trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu do tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành, lưu trữ trên Hệ thống vào E-HSDT. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy; Đối với các nội dung còn lại, nhà thầu chỉ kê khai thông tin trên webform mà không cần đính kèm bản scan các văn bản, tài liệu liên quan.

b) Thông tin về năng lực, kinh nghiệm:

Đối với hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất: nhà thầu kê khai và đính kèm file tài liệu liên quan để chứng minh thông tin đã kê khai; Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: nhà thầu kê khai thông tin; trường hợp chủ đầu tư cho phép sử dụng cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng để chứng minh nguồn lực tài chính, ngoài việc kê khai thông tin, nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDST, E-HSDT; Đối với doanh thu hằng năm, giá trị tài sản ròng: kể từ năm 2021, Hệ thống tự động trích xuất số liệu về báo cáo tài chính từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử vào hồ sơ năng lực của nhà thầu; Đối với các nội dung khác: nhà thầu kê khai trên webform mà không cần đính kèm bản scan các văn bản, tài liệu liên quan;

Đối với số liệu về báo cáo tài chính kể từ năm 2021, trường hợp nhà thầu phát hiện Hệ thống chưa cập nhật số liệu so với Hệ thống thuế điện tử của các năm từ năm 2021 thì nhà thầu sửa đổi thông tin cho phù hợp với số liệu đã báo cáo với cơ quan thuế; trường hợp số liệu mà nhà thầu cập nhật, sửa đổi trên Hệ thống không thống nhất với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị coi là gian lận, vi phạm khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT đối với các gói thầu mà nhà thầu quan tâm để chuẩn bị E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT. Trường hợp phát hiện E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT có các nội dung không rõ ràng, gây khó khăn cho nhà thầu trong việc chuẩn bị E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT thì nhà thầu phải yêu cầu bên

mời thầu làm rõ E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT để chủ đầu tư, bên mời thầu sửa đổi, bổ sung các tài liệu này cho phù hợp.

3. Nhà thầu có trách nhiệm theo dõi, cập nhật các thông tin trên Hệ thống đối với gói thầu mà nhà thầu quan tâm hoặc tham dự. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi về E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT, thời gian nộp E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT, thời gian làm rõ E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

4. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho giám đốc chi nhánh, giám đốc công ty con hạch toán phụ thuộc, giám đốc xí nghiệp và người đứng đầu đơn vị hạch toán phụ thuộc khác để thực hiện các công việc trong quá trình tham dự thầu thì việc tham dự thầu trên Hệ thống phải được thực hiện bằng tài khoản tham gia Hệ thống của nhà thầu mà không được sử dụng tài khoản tham gia Hệ thống của chi nhánh, công ty con, xí nghiệp, đơn vị hạch toán phụ thuộc khác. Trường hợp sử dụng tài khoản tham gia Hệ thống của chi nhánh hoặc các đơn vị phụ thuộc (hạch toán phụ thuộc) thì nhà thầu sẽ bị coi là không đáp ứng về tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

5. Thực hiện các trách nhiệm khác bao gồm:

a) Đăng ký tham gia Hệ thống để bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu;

b) Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 82 của Luật Đấu thầu;

c) Quản lý tài khoản tham gia Hệ thống, chứng thư số đăng ký trên Hệ thống.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

Văn phòng và các Ban thuộc Tập đoàn, VNPT-IT, VNPT-Net, VNPT tỉnh/thành phố, VNPT-Vinaphone, VNPT-Media nghiên cứu, thực hiện.

5. Thông tư số 13/2024/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến di động mặt đất và trung kế vô tuyến mặt đất

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/1/2025

a. Tóm tắt, nhấn mạnh một số nội dung VBQPPL tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cần lưu ý

Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu về tương thích điện từ (EMC) đối với thiết bị vô tuyến di động mặt đất dùng công nghệ số, công nghệ tương tự; thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất và thiết bị phụ trợ kết hợp.

Các chỉ tiêu kỹ thuật liên quan đến cổng ăng-ten và phát xạ từ cổng vô của thiết bị vô tuyến di động mặt đất và thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất không thuộc phạm vi của Quy chuẩn này, mà sẽ được quy định trong các Quy chuẩn sản phẩm tương ứng để sử dụng hiệu quả phổ tần số vô tuyến điện.

Quy chuẩn này quy định các điều kiện thử nghiệm, tiêu chí đánh giá chất lượng và tiêu chí chất lượng về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến di động mặt đất, thiết bị vô tuyến trung kế mặt đất và thiết bị phụ trợ kết hợp.

Ví dụ về thiết bị vô tuyến di động mặt đất và thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất được liệt kê tại Phụ lục A. Mã số HS của các thiết bị thuộc phạm vi của Quy chuẩn này quy định tại Phụ lục B.

Trường hợp có sự khác biệt (ví dụ liên quan đến các điều kiện đặc biệt, định nghĩa, chữ viết tắt) giữa Quy chuẩn này và QCVN 18:2022/BTTTT thì áp dụng theo Quy chuẩn này.

Việc quy định về môi trường và các chỉ tiêu yêu cầu về phát xạ và miễn nhiễm trong Quy chuẩn này được viện dẫn theo QCVN 18:2022/BTTTT, ngoại trừ những điều kiện riêng biệt khác quy định trong Quy chuẩn này.

Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh và khai thác các thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này trên lãnh thổ Việt Nam.

Lộ trình áp dụng

1. Kể từ ngày 01/7/2025, thiết bị vô tuyến di động mặt đất và trung kế vô tuyến mặt đất nhập khẩu và sản xuất trong nước phải đáp ứng các quy định tại QCVN 100:2024/BTTTT trước khi lưu thông trên thị trường.

2. Kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025: Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được lựa chọn đo kiểm theo QCVN 100:2015/BTTTT hoặc theo QCVN 100:2024/BTTTT để phục vụ công bố hợp quy.

b. Trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL

VNPT-Net nghiên cứu, thực hiện.